

Số: 256 /NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Cập nhật, bổ sung các điểm mở khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Chính phủ về Quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên, về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh, về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về việc cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mở khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mở khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên:

Bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 Điều 1b như sau:

~~"Điều 1b: Cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm vật~~

liệu xây dựng thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (*Danh mục các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

TM. CHỦ TỌA

PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Trần Văn Cư

PHỤ LỤC

Các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường
đề nghị cập nhật, bổ sung vào Quy hoạch và đưa ra khỏi Quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 256 /NQ-HĐND ngày 10/7/2020
của Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. Các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cập nhật, bổ sung Quy hoạch

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
A	Cát xây dựng					
A1	Huyện Sông Hinh					
1	Thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông	1441358 1441488 1441772 1441634	550650 550823 550536 550396	8,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
A2	Huyện Sơn Hòa					
1	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn	1442153 1442382 1442476 1442240	550084 549806 549840 550192	4,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
A3	Huyện Đông Xuân					
1	Xã Xuân Sơn Nam	1477943 1477885 1477641 1477543 1477842	570175 570301 570500 570422 569454	19,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B	Đá Xây dựng					
B1	Huyện Sông Hinh					
1	Buôn Zô, xã Ealy	1435441 1435441 1435641 1435641	525147 525448 525448 525148	6,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Dốc Ma Xanh 1, thị trấn Hai Riêng	1436573 1436608 1436775 1436743 1436757 1436681 1436826	538593 539690 539690 539170 539056 539039 538593	16,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B2	Huyện Tây Hòa					
1	Hóc Đèo, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1433931 1433873 1433724 1433713	571132 571289 571286 571614	11,72	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

		1433409	571614			
		1433643	571148			
2	Mở rộng mỏ đá Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1434063 1434063 1433937 1433937 1433744 1433759 1433752	570390 570636 570635 570740 570740 570616 570486	8,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B3	Huyện Phú Hòa					
1	Xã Hòa Định Tây	1441572 1441884 1441505 1441224 1441224 1441371	572770 572869 573164 573165 572896 572768	18	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B4	Huyện Đông Hòa					
1	Đá chẻ thôn Hảo Sơn Bắc, xã Hòa Xuân Nam	1428159 1427726 1427769 1428198	594860 595082 595177 594956	5,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Đá chẻ thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông	1429582 1429336 1428978 1429252	593259 592633 593016 593229	19	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
B5	Thị xã Sông Cầu					
1	Mở rộng mỏ đá thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh	1496159 1496148 1496258 1496213 1496197 1496060 1495857 1495885 1495902 1495911 1495921 1495931 1495987 1496064 1496141	579383 579591 579643 579762 579845 579822 579561 579515 579491 579479 579471 579465 579444 579421 579394	8,7	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C	Đất, cát san lấp					
C1	Huyện Tây Hòa					
1	Đất san lấp thôn Lương Phước, xã Hòa Phú	1434063 1434274 1434266 1433749 1433752 1434063	570591 570576 570279 570290 570486 570390	11	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	

		1434476	559613		Trữ lượng	
2	Đất san lấp thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây	1434831 1434731 1434393	559385 559233 559488	7,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
3	Đất san lấp thôn Mỹ Phú, xã Hòa Mỹ Tây	1434161 1434142 1433892 1433901	572817 572613 572688 572869	5,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
C2	Huyện Phú Hòa					
1	Đất san lấp thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	1439070 1438925 1439370 1439490	572279 571701 571629 572178	25,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây	1439846 1439213 1439162 1439841	573109 573019 572503 572683	30,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	Số kí hiệu 10, C3, Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019: Điều chỉnh diện tích
C3	Thị xã Sông Cầu					
1	Mở rộng mỏ đất san lấp Lỗ Sâu, khu phố Mỹ Thành, phường Xuân Thành	1485350 1485256 1485194 1485053 1485084 1485149 1485192 1485269 1485313	578459 578561 578548 578493 578441 578393 578467 578468 578434	2,33	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
2	Đất san lấp thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm	Khu 1			Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1490303 1490497 1490102 1490033	573506 573805 573820 573534	10		
		Khu 2				
		1491720 1491701 1491770 1491903 1491838	573047 572818 572818 572977 573145	4,04		
3	Đất san lấp thôn Tuyết Diêm, xã Xuân Bình	Khu 1			Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò	
		1500344 1500561 1500701 1500925 1500715 1500496	577653 577710 577823 577579 577288 577431	16		
		Khu 2				

		1502351	578143							
		1502389	578324							
		1502314	578419							
		1501939	578382	17						
		1501904	578112							
		1502070	577946							
		1502175	577935							
		1502237	578035							
4	Đất san lấp thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc	1502068	574854							
		1502017	575053							
		1501847	575193	18,5	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò					
		1501580	575134							
		1501588	574813							
		1501732	574645							
D	Đất sét									
D1	Huyện Tây Hòa									
1	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây	Khu 1			1,86	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò				
		1433068	559703							
		1433063	559696							
		1433097	559586							
		1433123	559568							
		1433144	559522							
		1433192	559536							
		1433221	559579							
		1433231	559648							
		1433084	559708							
Khu 2			1,43							
1433243	559659									
1433309	559726									
1433284	559801									
1433104	559716									
D2	Huyện Tuy an									
1	Thôn Thái Long, xã An Lĩnh	Khu 1			4,4	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò				
		1463801	571999							
		1463900	572063							
		1463937	571769							
		1463782	571667							
		1463769	571810							
		Khu 2						5,8		
		1463449	571772							
		1463746	571964							
		1463714	571777							
1463727	571631									
1463637	571572									
2	Thôn Phú Tân 2, xã An Cư	1468980	579750		5,0	Trữ lượng cụ thể ở bước thăm dò				
		1468930	579620							
		1469110	579580							
		1469190	579660							
		1469190	579800							

II. Các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường loại bỏ khỏi Quy hoạch

STT	Vị trí điểm mỏ	Toạ độ VN 2000 kinh tuyến 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m ³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
A	Đá xây dựng					
A1	Thị xã Sông Cầu					
1	Đá chẻ Dân Phú 1, xã Xuân Phương	1487934 1487849 1488097 1488169	585829 585985 586031 585900	3,9		Số kí hiệu Đ2, Quyết định 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016: Theo Văn bản số 6168/UBND-ĐTXD ngày 03/12/2019 của UBND Tỉnh
B	Đất san lấp					
B1	Huyện Tuy An					
1	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh	1469839 1469852 1469547 1469656	577121 576940 576965 577112	4,0		Số kí hiệu 12, C4, Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019: Theo Văn bản số 302/UBND-ĐTXD ngày 17/01/2020 của UBND Tỉnh
2	Khu phố Chí Đức, thị trấn Chí Thạnh	1469853 1469458 1469404 1469816	577804 577711 577916 578001	8,5		Số kí hiệu 13, C4, Quyết định 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019: Theo Văn bản số 302/UBND-ĐTXD ngày 17/01/2020 của UBND Tỉnh
B2	Thị xã Sông Cầu					

1	Khu vực Lũ Sâu, khu phố Mỹ Thành, Phường Xuân Thành (vị trí 2)	1485010 1484840 1484812 1484859 1484744 1484851	578250 578383 578330 578292 578180 578089	3,5		Số kí hiệu SL5, Quyết định 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016: Theo Văn bản số 6168/UBND- ĐTXD ngày 03/12/2019 của UBND Tỉnh
2	Khu vực Lũ Sâu, khu phố Mỹ Thành, Phường Xuân Thành (vị trí 3)	1484562 1484501 1484392 1484328 1484434	578279 578333 578292 578238 578199	1,6		Số kí hiệu SL6, Quyết định 3237/QĐ- UBND ngày 30/12/2016: Theo Văn bản số 6168/UBND- ĐTXD ngày 03/12/2019 của UBND Tỉnh